

Name:

Grammar:

Class: S2...

Reading:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini Test:

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 9 – LET’S EXPLORE THE CITY – GRAMMAR 1 & MOVERS READING

A. GRAMMAR

Common -ly Adverbs (Các trạng từ thông dụng có đuôi -ly)

1. Trạng từ chỉ cách thức là gì?

- Trạng từ chỉ cách thức (**adverb of manner**) là từ **bổ sung ý nghĩa cho động từ**, giúp chúng ta biết **hành động xảy ra như thế nào**.

*E.g. She sings **beautifully**. (Cô ấy hát **hay**.)*

*They run **quickly**. (Họ chạy **nhANH**.)*

- Nhiều trạng từ được tạo thành bằng cách **thêm đuôi “ly”** vào **sau các tính từ**.

2. Một số trạng từ thông dụng

Trạng từ	Ý nghĩa	Trạng từ	Ý nghĩa
slowly	chậm chạp	happily	vui vẻ
quickly	nhANH chóng	sadly	buồn bã
loudly	to, ẦM Ỉ	carefully	cẩn thận
quietly	yên lặng	easily	dễ dàng
beautifully	đẹp đẽ	nicely	tốt, dễ chịu

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	famous (adj)	nổi tiếng	3	busy (adj)	bận rộn
2	country (n)	đất nước	4	place (n)	địa điểm, nơi chốn

**Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi*

C. CLASSWORK

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 4: Read the text.

English people and food

Many people say that English food is not the (0) best in the world. Everyone (1) _____ that English people eat fish and chips, sausages and beans. English Breakfast (2) _____ famous and most people who come to the country try it. Today, (3) _____ many English people (4) _____ English Breakfast. They are

too busy with work. They only eat it (5) _____ Sundays, when they are with their families. English tea is famous, too. Tea is at 4 o'clock and people (6) _____ tea and eat cakes. In (7) _____ places, people do not drink tea and eat cakes but eat dinner at 4 or 5 o'clock. People from many countries think (8) _____ this is funny, because they eat dinner at 9 or 10 o'clock!

Word Choices

- 0. good - **best** - better
- 1. knew - knows - knowing
- 2. are - am - is
- 3. no - nothing - not
- 4. eat - drink - play
- 5. at - on - in
- 6. drinks - drink - drinking
- 7. very - every - some
- 8. that - then - of

* **Detailed questions:** Choose the right words and fill in the blanks from sentences 1-2.
(Chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 1 đến 2.)

* **General questions:** Choose the correct answer.

Note: For general questions, read the whole text.

(Với các câu ở phần general questions, đọc cả đoạn văn.)

1. What is English Breakfast famous for?

- A. Fish and chips, sausages, and beans.
- B. Pizza and pasta.
- C. Rice and vegetables.

2. Why do many people come to England?

- A. To visit famous museums.
- B. To try English food.
- C. To learn the English language.

D. HOMEWORK

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Read the text again, choose the right words and fill in the blanks from sentences 3-8.

(Đọc lại bài, chọn từ đúng và viết chúng vào chỗ trống từ các câu 3 đến 8.)

GRAMMAR

I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

0. She sings beautifully / sadly) in the concert.
1. The baby is sleeping. Please speak (quickly / quietly).
2. He finished his homework (slowly / easily) because it was not hard.
3. They were very happy and danced (happily / happy).
4. She lost the game, so she walked home (nicely / sadly).
5. The boy ran (carefully / careful).



II. Find and correct 1 MISTAKE in each sentence. (Tìm và sửa 1 LỖI trong mỗi câu.)

0. She sings beautiful on the stage.

→ Correction: beautifully

A. sings B. beautiful C. on

1. He ran slow to the finish line.

→ Correction: _____

A. ran B. slow C. to

2. The baby sleeps quiet every day.

→ Correction: _____

A. The B. sleeps C. quiet

3. They worked careful on their project (dự án).

→ Correction: _____

A. They B. careful C. their

4. She laughed happy at the joke.

→ Correction: _____

A. laughed B. happy C. at

5. He answered the question easy.

→ Correction: _____

A. answered B. question C. easy

III. Complete the sentences with the correct adverb. (Hoàn thành câu với trạng từ phù hợp.)

0. She walks slowly (slow) to school every day.

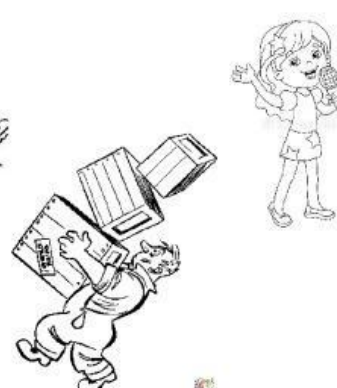
1. He ran _____ (quick) to catch the bus.

2. They played _____ (happy) in the park.

3. The boy talked _____ (quiet) to his friend.

4. She sang _____ (beautiful) at the party.

5. He carried the box _____ (careful) down the stairs.



Good
JOB